

Số: 05/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh
Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-STNMT ngày 09 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các nhiệm vụ, dự án hoạt động quan trắc môi trường có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm: Thuế VAT; chi phí khấu hao thiết bị; chi phí đi lại; chi phí vận chuyển (vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc) (*Đính kèm phụ lục đơn giá*).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp Nhà nước ban hành mức lương cơ sở mới, văn bản thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan hoặc đơn giá công cụ, dụng cụ, thiết bị và vật liệu làm thay đổi đến đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, các tổ chức, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTNS (29b).

TháiTM

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN 

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



Phụ lục

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 2 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

(Đơn vị: Đồng)

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI									
A1	Công tác quan trắc môi trường không khí tại hiện trường									
1	IKK1a	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	33.657	1.266	7.062		41.986	8.394	50.380
2	IKK1b	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	33.657	1.266	7.062		41.986	8.394	50.380
3	IKK2a	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	33.657	16.496	7.062		57.215	11.435	68.650
4	IKK2b	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	33.657	16.496	7.062		57.215	11.435	68.650
5	IKK3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	33.657	16.496	7.062		57.215	11.435	68.650
6	IKK4a	TSP	TCVN 5067 ÷ 1995	92.773	3.511	3.262	2.316	101.862	20.368	122.230
7	IKK4b	Pb	TCVN 5067:1995	92.773	3.511	3.262	2.316	101.862	20.368	122.230
8	IKK4c	PM10	AS/NZS 3580.9.7:2009	309.243	3.511	3.262	2.316	318.332	63.659	381.991
9	IKK4d	PM2,5	AS/NZS 3580.9.7:2009	309.243	3.511	3.262	2.316	318.332	63.659	381.991
10	IKK5a	CO (TCVN 7725:2005)	TCVN 7725:2007	92.773	12.331	1.160		106.264	21.246	127.510
11	IKK5b	CO (TCVN 5972:1995)	Phương pháp lấy mẫu hấp thụ	92.773	3.843	9.310	2.316	108.242	21.642	129.884
12	IKK5c	CO (Phương pháp phân tích so màu)	Phương pháp lấy mẫu hấp thụ	92.773	3.843	9.677	2.316	108.610	21.723	130.333
13	IKK6	NO2	TCVN 6137:2009	92.773	12.742	3.153	3.400	112.068	22.409	134.477
14	IKK7	SO2	TCVN 5971:1995	92.773	12.892	6.140	3.400	115.205	23.038	138.243
15	IKK8	O3	TCVN 7171:2002	103.283	24.488	2.663	3.400	133.835	26.765	160.600

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
16	1KK9	Amoniac (NH ₃)	MASA 401	103.081	12.426	3.695	3.400	122.603	24.519	147.122
17	1KK10	Hydrosunfua (H ₂ S)	MASA 701	103.081	12.426	6.885	3.400	125.793	25.154	150.947
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	TCVN 5969:1995; NIOSH method 7903	103.081	12.426	8.629	3.400	127.537	25.506	153.043
19	1KK11b	Hơi axit (HF)		103.081	12.426	8.629	3.400	127.537	25.506	153.043
20	1KK11c	Hơi axit (HNO ₃)		103.081	12.426	8.629	3.400	127.537	25.506	153.043
21	1KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)		103.081	12.426	8.629	3.400	127.537	25.506	153.043
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)		103.081	12.426	8.629	3.400	127.537	25.506	153.043
23	1KK12a	Benzen (C ₆ H ₆)	MASA 834:1988	137.710	12.799	6.885	3.400	160.795	32.154	192.949
24	1KK12b	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	MASA 834:1988	137.710	12.799	6.885	3.400	160.795	32.154	192.949
25	1KK12c	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	MASA 834:1988	137.710	12.799	6.885	3.400	160.795	32.154	192.949
26	1KK12d	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	MASA 834:1988	137.710	12.799	6.885	3.400	160.795	32.154	192.949
A2 Công tác phân tích môi trường không khí trong phòng thí nghiệm										
1	2KK1a	Nhiệt độ		0				0	0	0
2	2KK1b	Độ ẩm		0				0	0	0
3	2KK2a	Tốc độ gió		0				0	0	0
4	2KK2b	Hướng gió		0				0	0	0
5	2KK3	Áp suất khí quyển		0				0	0	0
6	2KK4a	TSP	TCVN 5067:1995;	41.232	441	20.995	3.040	65.709	13.141	78.850
7	2KK4b	Pb	TCVN 6152:1996	103.081	45.915	49.319	5.371	203.686	40.734	244.420
8	2KK4c	PM10	AS/NZS 3580.9.7:2009	41.232	441	13.921	5.371	60.966	12.193	73.159
9	2KK4d	PM _{2,5}		41.232	441	13.921	5.371	60.966	12.193	73.159
10	2KK5a	CO (TCVN 7725: 2005)						0	0	0
11	2KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	TCVN 5972:1995	82.465	14.196	28.528	7.209	132.397	26.479	158.876
12	2KK5c	CO (Phương pháp phân tích so màu)	Phương pháp phân tích so màu	82.465	15.595	19.887	7.209	125.156	25.031	150.187
13	2KK6	NO ₂	TCVN 6137:2009	82.465	14.198	30.615	7.209	134.486	26.897	161.383
14	2KK7	SO ₂	TCVN 5971:1995	82.465	14.126	23.087	7.528	127.206	25.441	152.647

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
15	2KK8	O3	TCVN 7171:2002	82.465	4.095	44.053	6.854	137.467	27.493	164.960
16	2KK9	Amoniac (NH3)	MASA 401	91.807	11.354	34.347	7.040	144.548	28.910	173.458
17	2KK10	Hydrosunfua (H2S)	MASA 701	91.807	16.722	40.825	10.716	160.069	32.014	192.083
18	2KK11a	Hơi axit (HCl)	NIOSH method 7903	91.807	16.722	43.852	7.400	159.781	31.956	191.737
19	2KK11b	Hơi axit (HF)		91.807	16.722	43.852	7.400	159.781	31.956	191.737
20	2KK11c	Hơi axit (HNO3)		91.807	16.722	43.852	7.400	159.781	31.956	191.737
21	2KK11d	Hơi axit (H2SO4)		91.807	16.722	43.852	7.400	159.781	31.956	191.737
22	2KK11đ	Hơi axit (HCN)		91.807	16.722	43.852	7.400	159.781	31.956	191.737
23	2KK12a	Benzen (C6H6)	MASA 834:1988	193.360	38.534	53.152	14.730	299.776	59.955	359.731
24	2KK12b	Toluen (C6H5CH3)	MASA 834:1988	193.360	38.534	53.152	14.730	299.776	59.955	359.731
25	2KK12c	Xylen (C6H4(CH3)2)	MASA 834:1988	193.360	38.534	53.152	14.730	299.776	59.955	359.731
26	2KK12d	Styren (C6H5CHCH2)	MASA 834:1988	193.360	38.534	53.152	14.730	299.776	59.955	359.731
B HOẠT ĐỘNG QUẢN TRẮC TIẾNG ỒN										
B1 Công tác quan trắc tiếng ồn tại hiện trường										
a Tiếng ồn giao thông										
1	ITO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 7878-1:2008	53.143	897	7.981		62.021	12.401	74.422
2	ITO1b	Mức ồn cực đại (LAmax)	TCVN 7878-2:2010	53.143	897	7.981		62.021	12.401	74.422
3	ITO2	Cường độ dòng xe	Đếm thủ công hoặc thiết bị tự động	141.715	4.125	7.279		153.119	30.621	183.740
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị									
1	ITO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 7878- 1:2008; TCVN 7878-2:2010	53.143	1.160	17.701		72.004	14.398	86.402
2	ITO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)		53.143	1.160	17.701		72.004	14.398	86.402
3	ITO3c	Mức ồn phân vị (LA50)		53.143	1.160	17.701		72.004	14.398	86.402
4	ITO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878- 1:2008; TCVN	79.715	2.856	2.856		100.272	20.048	120.320

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LDKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
			7878-2:2010							
B2	Công tác xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm									
a	Tiếng ồn giao thông									
1	2TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)		15.153	241	5.523	665	21.582	4.316	25.898
2	2TO1b	Mức ồn cực đại (LAmax)		15.153	241	5.523	665	21.582	4.316	25.898
3	2TO2	Cường độ dòng xe		30.305	288	5.523	1.084	37.200	7.440	44.640
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị									
1	2TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)		15.153	241	5.523	665	21.582	4.316	25.898
2	2TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)		15.153	241	5.523	665	21.582	4.316	25.898
3	2TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)		15.153	241	5.523	665	21.582	4.316	25.898
4	2TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-1:2008; TCVN 7878-2:2010	53.034	288	288	2.788	61.633	12.327	73.960
C	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA									
C1	Công tác quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường (INM)									
1	INM1a1	Nhiệt độ nước (t0)	SMEWW 2550B:2012	32.598	2.320	30.807		65.725	13.145	78.870
2	INM1a2	pH	TCVN 6492:2011	32.598	2.320	31.857		66.775	13.355	80.130
3	INM1b	Thế oxy hoá khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	32.598	1.995	20.841		55.434	11.086	66.520
4	INM2a	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	32.598	2.542	35.298		70.438	14.082	84.520
5	NM2b	Độ đục	TCVN 6184:2008;	32.598	2.457	68.800		103.855	20.765	124.620
6	INM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	32.598	7.393	28.631		68.622	13.718	82.340
7	INM3b	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW	32.598	7.393	28.631		68.622	13.718	82.340

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐPKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
			2510B:2012							
8	INM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxy hóa khử (ORP); Độ đục		124.001	11.661	120.320		255.982	51.188	307.170
9	INM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	32.598	2.544	1.960		37.102	7.419	44.521
10	INM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)	TCVN 6001:2008	32.598	2.544	2.522		37.664	7.528	45.192
11	INM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999	41.232	2.544	2.522		46.298	9.260	55.558
12	INM7a	Amoni (N-NH4+)	TCVN 6179:1996	41.232	2.544	2.190		45.966	9.191	55.157
13	INM7b	Nitrit (NO2-)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	41.232	2.544	2.190		45.966	9.187	55.153
14	INM7c	Nitrat (NO3-)	TCVN 6180:1996	41.232	2.544	2.190		45.966	9.194	55.160
15	INM7d	Tổng P	TCVN 6202:2008	41.232	2.544	2.190		45.966	9.188	55.154
16	INM7d	Tổng N	TCVN 6638:2000	41.232	2.544	2.190		45.966	9.186	55.152
17	INM7e1	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.833	46.995
18	INM7e2	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.833	46.995
19	INM7g1	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	34.428	2.544	2.190		39.162	7.824	46.986
20	INM7g2	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	34.428	2.544	2.190		39.162	7.829	46.991
21	INM7h1	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.833	46.995
22	INM7h2	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.833	46.995

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
23	INM7h3	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.833	46.995
24	INM7h4	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.833	46.995
25	INM7h5	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.833	46.995
26	INM7h6	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B:2012	34.428	2.544	2.190		39.162	7.827	46.989
27	INM7i	Sulphat (SO42-)	EPA 375.4	41.232	2.544	2.190		45.966	9.188	55.154
28	INM7k	Photphat (PO4 3-)	SMEWW 4500.P.E:2012	41.232	2.544	2.190		45.966	9.192	55.158
29	INM7l	Clorua (Cl-)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	41.232	2.544	2.190		45.966	9.187	55.153
30	INM7m	Florua (F-)	SMEWW 4500.F.D:2012	41.232	2.544	2.190		45.966	9.186	55.152
31	INM7n	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	41.232	2.544	2.190		45.966	9.192	55.158
32	INM8	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2012	45.903	2.361	7.020		55.284	11.051	66.335
33	INM9a1	Coliform	TCVN 6187-1:2009	45.903	2.544	6.977		55.424	11.084	66.508
34	INM9a2	Coliform	TCVN 6187-2:2009	45.903	2.544	6.977		55.424	11.086	66.510
35	INM9b1	E.Coli	TCVN 6187-1:2009	45.903	2.544	6.977		55.424	11.082	66.506
36	INM9b2	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	45.903	2.544	6.977		55.424	11.085	66.509
37	INM10	Tổng cacbon hữu cơ (ITOC)	TCVN 6634:2000	45.903	2.544	6.977		55.424	11.084	66.508
38	INM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	50.575	2.544	7.560		60.679	12.136	72.815
39	INM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA Method 8270D	50.575	2.544	7.560		60.679	12.136	72.815
40	INM13	Xyanua (CN-)	TCVN 6181:1996	45.903	2.544	6.458		54.905	10.980	65.885
41	INM14	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	45.903	2.544	6.458		54.905	10.978	65.883

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
42	1NM15	Phenol	SMEWW/ 5530C:2012	45.903	2.544	6.458		54.905	10.981	65.886
C2 Công tác quan trắc môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm (2NM)										
1	2NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	74.557	4.689	12.763	2.132	94.141	18.828	112.969
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)	TCVN 6001:2008	74.557	16.580	19.974	4.612	115.723	23.145	138.868
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999	74.557	4.162	22.679	6.787	108.185	21.637	129.822
4	2NM7a	Amoni (N-NH4+)	TCVN 6179:1996	87.615	13.132	16.710	6.887	124.344	24.869	149.213
5	2NM7b	Nitrit (NO2-)	SMEWW/ 4500.NO2.B:2012	87.615	12.324	26.630	6.887	133.456	26.691	160.147
6	2NM7c	Nitrat (NO3-)	TCVN 6180:1996	87.615	13.350	10.823	6.887	118.675	23.735	142.410
7	2NM7d	Tổng P	TCVN 6202:2008	97.350	12.844	15.036	10.842	136.072	27.214	163.286
8	2NM7đ	Tổng N	TCVN 6638:2000	116.820	15.159	23.261	10.842	166.082	33.216	199.298
9	2NM7e1	Kim loại nặng Pb	SMEWW/ 3113.B:2012	130.834	43.374	33.169	15.952	223.329	44.666	267.995
10	2NM7e2	Kim loại nặng Cd	SMEWW/ 3113.B:2012	130.834	43.374	33.169	15.952	223.329	44.666	267.995
11	2NM7g1	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	196.250	20.943	38.916	16.594	272.703	54.541	327.244
12	2NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	196.250	23.146	38.501	16.594	274.491	54.898	329.389
13	2NM7h1	Kim loại Fe	SMEWW/ 3111.B:2012	130.834	16.719	24.467	8.801	180.821	36.164	216.985
14	2NM7h2	Kim loại Cu	SMEWW/ 3111.B:2012	130.834	16.719	24.467	8.801	180.821	36.164	216.985
15	2NM7h3	Kim loại Zn	SMEWW/ 3111.B:2012	130.834	16.719	24.467	8.801	180.821	36.164	216.985
16	2NM7h4	Kim loại Mn	SMEWW/ 3111.B:2012	130.834	16.719	24.467	8.801	180.821	36.164	216.985
17	2NM7h5	Kim loại Cr	SMEWW/ 3111.B:2012	130.834	16.719	24.467	8.801	180.821	36.164	216.985

[illegible]

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LDKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
1	1D1a	Cl ⁻	TCVN 5297:1995	45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
2	1D1b	SO ₄ ²⁻		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
3	1D1c	HCO ₃ ⁻		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
4	1D1d	Tổng P ₂ O ₅		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
5	1D1D	Tổng K ₂ O		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
6	1D1e	P ₂ O ₅ dễ tiêu		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
7	1D1f	K ₂ O dễ tiêu		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
8	1D1g	Tổng muối		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
9	1D1h	Tổng N		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
10	1D1k	Tổng P		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
11	1D1m	tổng các bon hữu cơ		45.356	1.395	5.929		52.680	10.530	63.210
12	1D2a	Ca ²⁺		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
13	1D2b	Mg ²⁺		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
14	1D2c	K ⁺		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
15	1D2d	Na ⁺		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
16	1D21D	Al ³⁺		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
17	1D2e	Fe ³⁺		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
18	1D2g	Mn ²⁺		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
19	1D2h1	Pb		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
20	1D2h2	Cd		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
21	1D2k1	Kim loại nặng (As)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
22	1D2k2	Kim loại nặng (Hg)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
23	1D2l1	Kim loại (Fe)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
24	1D2l2	Kim loại (Cu)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
25	1D2l3	Kim loại (Mn)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
26	1D2l4	Kim loại (Zn)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
27	1D2l5	Kim loại (Cr)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
28	1D2l6	Kim loại (Ni)		45.356	1.347	5.929		52.632	10.518	63.150
29	1D3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		68.855	1.506	6.232		76.593	15.317	91.910

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
30	1D3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ		68.855	1.493	6.232		76.580	15.310	91.890
31	1D4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		68.855	1.493	6.232		76.580	15.310	91.890
32	1D5	PCBs		68.855	1.493	6.232		76.580	15.310	91.890
33	1D6	Phân tích đồng thời Kim loại								
D2	Hoạt động lấy mẫu đất trong phòng thí nghiệm									
1	2D1a	Cl-	SMEWW 4500- Cl.B: 2012	77.880	13.532	21.644	9.003	122.059	24.411	146.470
2	2D1b	SO ₄ 2-	TCVN 6656: 2000	77.880	7.129	31.682	13.156	129.847	25.963	155.810
3	2D1c	HCO ₃ -	SMEWW 4500.HCO3:2012	77.880	7.013	14.337	13.524	112.755	22.545	135.300
4	2D1d	Tổng P ₂ O ₅		77.880	7.129	22.391	17.016	124.416	24.884	149.300
5	2D12D	Tổng K ₂ O	TCVN 8660: 2011	77.880	14.745	28.141	17.016	137.783	27.557	165.340
6	2D1e	P ₂ O ₅ dễ tiêu		77.880	14.745	22.391	17.016	132.033	26.407	158.440
7	2D1f	K2O dễ tiêu		77.880	14.745	28.141	17.016	137.783	27.557	165.340
8	2D1g	Tổng muối		107.085	18.019	16.323	16.667	158.094	31.616	189.710
9	2D1h	Tổng N	TCVN 6498:1999	107.085	37.304	15.908	16.667	176.964	35.386	212.350
10	2D1k	Tổng P	TCVN 8940 : 2011	107.085	18.019	15.600	16.667	157.371	31.469	188.840
11	2D1m	tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000	77.880	20.094	38.017	20.986	156.977	31.393	188.370
12	2D2a	Ca2+	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	87.222	18.353	46.340	17.002	168.917	33.783	202.700
13	2D2b	Mg2+	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	87.222	18.353	51.550	17.002	174.126	34.824	208.950
14	2D2c	K+	TCVN 5254-1990	87.222	8.277	28.841	16.524	140.863	28.167	169.030
15	2D2d	Na+	TCVN 5254-1990	87.222	8.277	28.766	16.524	140.788	28.152	168.940
16	2D22D	Al3+	TCVN 4403 : 2011	87.222	8.277	134.295	16.524	246.317	49.263	295.580
17	2D2e	Fe3+	TCVN 4618-1988	87.222	23.419	17.501	17.773	145.916	29.184	175.100
18	2D2g	Mn2+	SMEWW 3113.B	87.222	23.419	28.328	17.020	155.990	31.200	187.190

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
19	2B2h1	Pb	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	87.222	116.726	39.228	21.720	264.896	52.974	317.870
20	2B2h2	Cd	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	87.222	116.726	39.228	21.720	264.896	52.974	317.870
21	2B2k1	Kim loại nặng (As)	EPA 3050B +TCVN 6626:2000)	163.542	67.500	51.682	22.168	304.892	60.978	365.870
22	2B2k2	Kim loại nặng (Hg)	EPA 3050b + TCVN 7877:2008	163.542	65.065	31.509	22.168	282.284	56.456	338.740
23	2B2l1	Kim loại (Fe)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	109.028	42.806	32.903	20.453	205.191	41.039	246.230
24	2B2l2	Kim loại (Cu)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	109.028	42.806	32.508	20.453	204.795	40.955	245.750
25	2B2l3	Kim loại (Mn)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	109.028	42.806	36.720	20.453	209.007	41.793	250.800
26	2B2l4	Kim loại (Zn)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	109.028	42.806	32.903	20.453	205.191	41.039	246.230
27	2B2l5	Kim loại (Cr)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	109.028	42.806	38.221	20.453	210.509	42.101	252.610
28	2B2l6	Kim loại (Ni)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	109.028	42.806	36.720	20.453	209.007	41.793	250.800
29	2B3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	241.412	88.671	863.948	41.081	1.235.112	247.018	1.482.130
30	2B3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	TCVN 8062:2009;	241.412	126.411	604.667	41.081	1.013.571	202.709	1.216.280
31	2B4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	TCVN 8061:2009	241.412	88.671	926.345	42.827	1.299.256	259.844	1.559.100
32	2B5	PCBs	TCVN 8061:2009	241.412	88.671	858.802	59.369	1.248.254	249.646	1.497.900
33	2B6	Phân tích đồng thời Kim loại	TCVN 8246: 2009	241.412	29.977	152.175	65.709	489.273	97.857	587.130
E HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT										
E1 Công tác quan trắc môi trường nước dưới đất tại hiện trường (INN)										
1	INN1a	Nhiệt độ	SMEWW	41.232	2.295	13.231		56.758	11.352	68.110

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
2	INN1b	pH	TCVN 6492:2011	41.232	2.295	16.202		59.729	11.941	71.670
3	INN2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	41.232	2.765	18.090		62.087	12.413	74.500
4	INN3a	Độ đục	TCVN 6184:2008;	41.232	2.500	32.270		76.003	15.197	91.200
5	INN3b	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	41.232	7.436	12.928		61.596	12.314	73.910
6	INN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	41.232	2.295	27.810		71.337	14.263	85.600
7	INN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	41.232	2.295	26.536		70.063	14.007	84.070
8	INN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		160.662	6.783	79.142		246.586	49.314	295.900
9	INN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008 TCVN 6663-11:2011	41.232	1.998	7.009		50.240	10.040	60.280
10	INN5b	Chất rắn tổng số (TS)		41.232	1.998	7.009		50.240	10.040	60.280
11	INN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃		41.232	1.998	7.009		50.240	10.040	60.280
12	INN7a	Chỉ số Peranganat		41.232	2.797	7.139		51.168	10.232	61.400
13	INN7b	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)		41.232	2.797	7.139		51.168	10.232	61.400
14	INN7c	Nitrite (NO ₂ ⁻)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
15	INN7d	Nitrate (NO ₃ ⁻)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
16	INN7đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
17	INN7e	Florua (F ⁻)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
18	INN7f	Photphat (PO ₄ ³⁻)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
19	INN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LDKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
20	INN7h	Tổng N		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
21	INN7i	Crom (Cr6+)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
22	INN7k	Tổng P		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
23	INN7l	Clorua (Cl)		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
24	INN7m1	Kim loại nặng Pb		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
25	INN7m2	Kim loại nặng Cd		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
26	INN7n1	Kim loại nặng As		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
27	INN7n2	Kim loại nặng Se		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
28	INN7n3	Kim loại nặng Hg		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
29	INN7o	Sulfua		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
30	INN7p1	Kim loại Fe		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
31	INN7p2	Kim loại Cu		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
32	INN7p3	Kim loại Zn		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
33	INN7p4	Kim loại Mn		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
34	INN7p5	Kim loại Cr		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
35	INN7p6	Kim loại Ni		45.903	2.797	7.139		55.839	11.161	67.000
36	INN8	Cyanua (CN)		45.903	3.855	7.754		57.513	11.497	69.010
37	INN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)		45.903	3.855	7.754		57.513	11.497	69.010
38	INN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)		45.903	3.855	7.754		57.513	11.497	69.010
39	INN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)		45.903	3.855	7.754		57.513	11.497	69.010
40	INN9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)		45.903	3.855	7.754		57.513	11.497	69.010
41	INN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		50.575	3.855	7.754		62.185	12.435	74.620
42	INN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		50.575	3.855	7.754		62.185	12.435	74.620
43	INN12	Phenol		45.903	3.855	7.754		57.513	11.497	69.010

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
44	1NN13	Phân tích đồng thời các kim loại								
E2 Công tác quan trắc môi trường nước dưới đất trong phòng thí nghiệm (2NN)										
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	69.586	3.433	12.277	2.739	88.035	17.605	105.640
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540.D:2012	69.586	3.433	12.277	2.739	88.035	17.605	105.640
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	TCVN 6624:1996	69.586	9.162	79.629	4.577	162.954	32.587	195.541
4	2NN7a	Chỉ số Peranganat	TCVN 6186:1996	69.586	15.098	17.013	4.950	106.647	21.323	127.970
5	2NN7b	Nitơ amon (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	81.774	27.767	20.199	4.771	134.511	26.899	161.410
6	2NN7c	Nitrite (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	81.774	29.152	19.941	5.049	135.916	27.184	163.100
7	2NN7d	Nitrate (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	81.774	29.559	21.455	5.049	137.838	27.562	165.400
8	2NN7đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	EPA 375.4	81.774	22.035	30.307	7.440	141.556	28.304	169.860
9	2NN7e	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F.D:2012	81.774	24.252	58.685	8.245	172.957	34.583	207.540
10	2NN7f	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:2008	81.774	21.176	11.403	8.216	122.570	24.510	147.080
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)	SMEWW 4500- SiO2:2012	81.774	21.044	30.019	7.896	140.733	28.146	168.879
12	2NN7h	Tổng N	TCVN 6638:2000	116.820	18.343	14.792	10.949	160.904	32.176	193.080
13	2NN7i	Crom (Cr ⁶⁺)	TCVN 6658:2000	91.584	21.176	29.171	10.083	152.015	30.395	182.410
14	2NN7k	Tổng P	TCVN 6202:2008	126.555	26.326	7.525	9.646	170.051	34.009	204.060
15	2NN7l	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	69.586	16.801	16.132	9.238	111.757	22.343	134.100
16	2NN7m1	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	185.348	25.011	21.020	17.014	248.394	49.676	298.070
17	2NN7m2	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	185.348	25.011	21.763	17.014	249.137	49.823	298.960
18	2NN7n1	Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	205.200	24.833	31.498	19.411	280.942	56.188	337.130
19	2NN7n2	Kim loại nặng Se	TCVN 6626:2000	205.200	24.833	25.401	19.411	274.845	54.965	329.810
20	2NN7n3	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	205.200	24.330	28.642	19.411	277.583	55.517	333.100

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
G1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc khí thải tại hiện trường									
a	Các thông số khí tương									
1	IKT1a	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	51.641	2.242	10.774		64.657	12.923	77.580
2	IKT1b	Độ ẩm		51.641	2.242	10.774		64.657	12.923	77.580
3	IKT2a	Vận tốc gió		51.641	2.242	10.774		64.657	12.923	77.580
4	IKT2b	Hướng gió		51.641	2.242	10.774		64.657	12.923	77.580
5	IKT3	Áp suất khí quyển		51.641	2.242	10.773		64.657	12.923	77.580
b	Các thông số khí thải									
b1	Các thông số đo nhanh tại hiện trường									
6	IKT4	Nhiệt độ	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	80.331	13.040	9.975	1.838	105.184	21.036	126.220
7	IKT5	Vận tốc	US-EPA Method 2	80.331	40.002	13.999	1.838	136.171	27.229	163.400
8	IKT6	Hàm ẩm	US-EPA Method 3	80.331	52.039	13.999	1.838	148.207	29.633	177.840
9	IKT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	US-EPA Method 4	80.331	27.012	14.048	3.676	125.067	25.013	150.080
10	IKT8	Áp suất khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	126.234	13.040	9.975		149.249	29.851	179.100
11	IKT9a	Khí oxy (O2)		189.655	38.289	54.295	5.955	288.193	57.637	345.830
12	IKT9b	Khí CO		189.655	50.791	47.197	5.955	293.598	58.712	352.310
13	IKT9c	Khí NO		189.655	49.366	41.821	5.955	286.797	57.353	344.150
14	IKT9d	Khí Nitơ dioxit (NO2)		189.655	49.910	55.580	5.955	301.100	60.220	361.320
15	IKT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO2)		189.655	50.181	82.567		322.403	64.477	386.880
b2	Các thông số đo bằng thiết bị phân tích thí nghiệm									
16	IKT9e	Khí NOx	USEPA method 7	177.011	50.181	24.932	5.955	258.079	51.611	309.690
17	IKT9f	Khí: SO2	USEPA method 6	177.011	50.181	8.794		235.986	47.194	283.180
18	IKT9g	Khí CO	TCVN 7242:2003	177.011	59.467	11.326		247.804	49.556	297.360
19	IKT10a	Bụi tổng số (TSP)	USEPA method 201	1.011.492	95.398	128.204	5.955	1.241.050	248.210	1.489.260
20	IKT10b	Bụi PM10		1.011.492	95.398	128.204	24.335	1.259.430	251.886	1.511.316
21	IKT11a	HCl	USEPA method 26 TCVN 7244:2003	177.011	57.189	50.606	24.335	309.142	61.828	370.970
22	IKT11a	HF		177.011	57.189	50.606	24.335	309.142	61.828	370.970
23	IKT11c	H2SO4		177.011	57.189	50.606	24.335	309.142	61.828	370.970

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LDBKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
24	IKT12a1	Kim loại Pb	USEPA method 29	177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
25	IKT12a2	Kim loại Cd		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
26	IKT12b1	Kim loại As		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
27	IKT12b2	Kim loại Sb		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
28	IKT12b3	Kim loại Se		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
29	IKT12b4	Kim loại Hg		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
30	IKT12c1	Kim loại Cu		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
31	IKT12c2	Kim loại Cr		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
32	IKT12c3	Kim loại Mn		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
33	IKT12c4	Kim loại Zn		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
34	IKT12c5	Kim loại Ni		177.011	61.925	69.827	5.955	314.719	62.941	377.660
35	IKT12d	Hg (method 30B)	USEPA method 30B	202.298	60.808	56.261	5.955	325.322	65.058	390.380
36	IKT13a	Hợp chất hữu cơ	USEPA method 18	202.298	65.060	79.639	5.955	352.952	70.588	423.540
37	IKT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25	202.298	65.060	79.639	5.955	352.952	70.588	423.540
c Các đặc tính nguồn thải										
38	IKT15a	Chiều cao nguồn thải		80.331	2.626	4.579		87.536	17.504	105.040
39	IKT15b	Đường kính trong miệng ống khói		80.331	2.626	4.579		87.536	17.504	105.040
40	IKT16	Lưu lượng khí thải		139.080	9.694	14.000	5.955	168.729	33.741	202.470
G2 Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm										
1	2KT9e	Khí NOx	USEPA method 7	87.222	381	55.542	1.823	144.968	28.992	173.960
2	2KT9f	Khí: SO2	USEPA method 6	87.222	381	103.695	1.823	193.121	38.619	231.740
3	2KT9g	Khí CO	TCVN 7242:2003	87.222	381	27.702	1.823	117.128	23.422	140.550
4	2KT10a	Bụi tổng số (TSP)	USEPA method 15	87.222	2.968	14.150	34.021	138.361	27.669	166.030
5	2KT10b	Bụi PM10	USEPA method 201	87.222	2.968	14.150	34.021	138.361	27.669	166.030
6	2KT11a	HCl	USEPA method 26	120.706	29.735	84.300	17.698	252.439	50.481	302.920
7	2KT11a	HF	TCVN 7244:2003	120.706	29.735	84.300	17.698	252.439	50.481	302.920

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LBKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
8	2KT11c	H2SO4		120.706	29.735	84.300	17.698	252.439	50.481	302.920
9	2KT12a1	Kim loại Pb		120.706	47.924	49.157	20.690	238.478	47.692	286.170
10	2KT12a2	Kim loại Cd		120.706	47.924	49.157	20.690	238.478	47.692	286.170
11	2KT12b1	Kim loại As	USEPA method 29	120.706	61.373	57.920	21.139	261.137	52.223	313.360
12	2KT12b2	Kim loại Sb		120.706	61.373	57.920	21.139	261.137	52.223	313.360
13	2KT12b3	Kim loại Se		120.706	61.373	57.920	21.139	261.137	52.223	313.360
14	2KT12b4	Kim loại Hg	USEPA method 30B	120.706	61.373	57.920	21.139	261.137	52.223	313.360
15	2KT12c1	Kim loại Cu		120.706	35.228	42.833	20.269	219.037	43.803	262.840
16	2KT12c2	Kim loại Cr		120.706	35.228	42.833	20.269	219.037	43.803	262.840
17	2KT12c3	Kim loại Mn	USEPA method 29	120.706	35.228	42.833	20.269	219.037	43.803	262.840
18	2KT12c4	Kim loại Zn		120.706	35.228	42.833	20.269	219.037	43.803	262.840
19	2KT12c5	Kim loại Ni		120.706	35.228	42.833	20.269	219.037	43.803	262.840
20	2KT12d	Hg (method 30B)	USEPA method 30B	120.706	61.373	19.670	21.139	222.888	44.572	267.460
21	2KT13a	Hợp chất hữu cơ	USEPA method 18	241.412	24.580	33.682	29.838	329.512	65.898	395.410
22	2KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25	241.412	24.580	33.682	29.838	329.512	65.898	395.410
23	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	USEPA method 29	241.412	43.587	754.988	102.469	1.142.455	228.485	1.370.940
H HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI										
H1 Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (INT)										
1	INT1	Nhiệt độ	SMEWW/2550B:2012	35.429	10.735	6.412		52.576	10.514	63.090
2	INT2	pH	TCVN 6492:2011	35.429	10.735	11.148		57.311	11.459	68.770
3	INT3	Vận tốc	SMEWW/2580B:2012	91.807	14.967	3.197		109.970	21.990	131.960

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
4	INT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TCVN 7325:2004	36.561	2.547	33.653		72.761	14.549	87.310
5	INT4b	Độ màu	TCVN 6184:2008;	41.232	2.547	33.653		77.432	15.478	92.910
6	INT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	SMEWW 2540C:2012	36.561	2.499	1.723		40.782	8.151	48.933
7	INT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	SMEWW 2510B:2012	36.561	2.336	2.313		41.210	8.236	49.446
8	INT6	Chất rắn lơ lửng (SS)		36.561	2.674	1.750		40.985	8.194	49.179
9	INT7a1	Coliform	TCVN 6625:2000	41.232	2.505	2.846		46.583	9.311	55.894
10	INT7a2	Coliform	TCVN 6001:2008	41.232	2.505	2.846		46.583	9.312	55.895
11	INT7b1	E.Coli	TCVN 6491:1999	45.903	2.285	2.846		51.034	10.200	61.234
12	INT7b2	E.Coli	TCVN 6179:1996	45.903	2.285	2.846		51.034	10.200	61.234
13	INT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 4500.NO2.B:2012	50.575	2.327	2.943		55.845	11.163	67.008
14	INT9	Cyanua (CN-)	TCVN 6180:1996	45.903	2.542	8.246		56.691	11.331	68.022
15	INT10a	Tổng P	TCVN 6202:2008	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
16	INT10b	Tổng N	TCVN 6638:2000	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
17	INT10c	Nitơ amôn (NH4+)	SMEWW 3113.B:2012	41.232	2.327	3.799		47.359	9.472	56.831
18	INT10d	Sunfua (S2-)	SMEWW 3113.B:2012	41.232	2.327	3.799		47.359	9.472	56.831
19	INT10đ	Crom (VI)	TCVN 6626:2000	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
20	INT10e	Nitrate (NO3)	TCVN 7877:2008	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
21	INT10f	Sulphat (SO42)	SMEWW 3111.B:2012	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
22	INT10g	Photphat (PO4)	SMEWW 3111.B:2012	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
23	INT10h	Florua (F-)	SMEWW 3111.B:2012	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
24	INT10i	Clorua (Cl-)	SMEWW 3111.B:2012	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
25	INT10j	Clo dư (Cl ₂)	SMEWW 3111.B:2012	45.903	2.327	3.799		52.030	10.406	62.436
26	INT10k1	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3111.B:2012	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
27	INT10k2	Kim loại nặng (Cd)	EPA 375.4	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
28	INT10l1	Kim loại nặng (As)	SMEWW 4500.P.E:2012	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
29	INT10l2	Kim loại nặng (Hg)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
30	INT10m1	Kim loại (Cu)	SMEWW 4500.F.D:2012	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
31	INT10m2	Kim loại (Zn)	TCVN 6658:2000	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
32	INT10m3	Kim loại (Mn)	SMEWW 5520.B:2012	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
33	INT10m4	Kim loại (Fe)	TCVN 6187-1:2009	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
34	INT10m5	Kim loại (Cr)	TCVN 6187-2:2009	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
35	INT10m6	Kim loại (Ni)	TCVN 6187-1:2009	34.428	2.327	3.799		40.555	8.111	48.666
36	INT11	Phenol	TCVN 6187-2:2009	45.903	2.542	7.263		55.708	11.142	66.850
37	INT12	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6634:2000	45.903	2.542	7.263		55.708	11.142	66.850
38	INT13a	HCBVTV clo hữu cơ	EPA Method 8270D	50.575	2.524	7.263		60.362	12.072	72.434
39	INT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA Method 8270D	50.575	2.524	7.263		60.362	12.072	72.434
40	INT13c	PCBs	TCVN 6181:1996	50.575	2.524	7.263		60.362	12.072	72.434
41	INT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	TCVN 6622-1:2009							
H2 Công tác quan trắc môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)										
1	2NT1	Nhiệt độ	TCVN 6625:2000	0	0	0	0	0	0	0
2	2NT2	pH	TCVN 6001:2008	0	0	0	0	0	0	0
3	2NT3	Vận tốc	TCVN 6491:1999	0	0	0	0	0	0	0

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật hiệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
4	2NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TCVN 6179:1996	0	0	0	0	0	0	0
5	2NT4b	Độ màu	SMEWW 4500.NO2.B:2012	0	0	0	0	0	0	0
6	2NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	TCVN 6180:1996	77.871	17.047	20.251	4.612	119.781	23.956	143.737
7	2NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	TCVN 6202:2008	77.871	11.661	23.633	6.788	119.953	23.991	143.944
8	2NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6638:2000	80.532	5.007	24.363	6.575	116.476	23.295	139.771
9	2NT7a1	Coliform	SMEWW 3113.B:2012	136.290	4.540	60.618	13.932	215.380	43.076	258.456
10	2NT7a2	Coliform	SMEWW 3113.B:2012	136.290	4.540	73.917	13.932	228.679	45.736	274.415
11	2NT7b1	E.Coli	TCVN 6626:2000	136.290	4.540	60.618	13.932	215.380	43.076	258.456
12	2NT7b2	E.Coli	TCVN 7877:2008	136.290	4.540	73.917	13.932	228.679	45.727	274.406
13	2NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 3111.B:2012	174.445	15.450	99.212	35.986	325.093	65.019	390.112
14	2NT9	Cyanua (CN-)	SMEWW 3111.B:2012	135.195	19.836	40.346	16.906	212.282	42.456	254.738
15	2NT10a	Tổng P	SMEWW 3111.B:2012	120.714	12.743	7.665	10.842	151.964	30.390	182.354
16	2NT10b	Tổng N	SMEWW 3111.B:2012	120.714	12.847	18.102	10.949	162.612	32.522	195.134
17	2NT10c	Nitơ amôn (NH4+)	SMEWW 3111.B:2012	101.244	11.461	16.907	4.771	134.384	26.875	161.259
18	2NT10d	Sunlfua (S2-)	SMEWW 3111.B:2012	97.350	11.461	15.575	5.049	129.435	25.884	155.319
19	2NT10đ	Crom (VI)	EPA 375.4	113.389	15.502	31.024	6.407	166.322	33.262	199.584
20	2NT10e	Nitrate (NO3)	SMEWW 4500.P.E:2012	97.350	16.191	26.802	5.049	145.392	29.072	174.464
21	2NT10f	Sulphat (SO42)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	97.350	14.412	27.175	7.440	146.378	29.276	175.654

[illegible]

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
1	2TT1	pH (H ₂ O, KCl)		116.820	75.815	16.613	8.120	217.369	43.471	260.840
2	2TT2	Tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000	144.847	206.954	12.808	26.500	391.110	78.220	469.330
3	2TT3	Dầu mỡ	USEPA 9071	218.056	139.555	14.818	16.263	388.692	77.738	466.430
4	2TT4	Cyanua (CN ⁻)	USEPA 9010	218.056	129.521	26.058	16.263	389.898	77.972	467.870
5	2TT5a	Tổng N	TCVN 6498:1999	163.542	45.584	43.859	20.343	273.328	54.662	327.990
6	2TT5b	Tổng P	TCVN 8940:2011	163.542	45.377	44.343	20.345	273.606	54.714	328.320
7	2TT5c	Phenol	USEPA 3550C SMEWW 5530C	218.056	211.173	76.978	35.971	542.179	108.431	650.610
8	2TT5d1	KLN (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	193.130	44.643	96.058	57.450	391.281	78.249	469.530
9	2TT5d2	KLN (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	193.130	44.643	96.058	57.450	391.281	78.249	469.530
10	2TT5d1	KLN (As)	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	241.412	46.571	93.273	57.899	439.155	87.825	526.980
11	2TT5d2	KLN (Hg)	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	241.412	46.571	93.273	57.899	439.155	87.825	526.980
12	2TT5e1	KLN (Zn)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	174.445	38.318	53.369	51.074	317.207	63.433	380.640
13	2TT5e2	KLN (Cu)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	174.445	38.318	53.369	51.074	317.207	63.433	380.640
14	2TT5e3	KLN (Cr)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	174.445	38.318	53.369	51.074	317.207	63.433	380.640
15	2TT5e4	KLN (Mn)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	174.445	38.318	53.369	51.074	317.207	63.433	380.640
16	2TT5e5	KLN (Ni)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	174.445	38.318	53.369	51.074	317.207	63.433	380.640
17	2TT5f	Tổng K2O	TCVN 8660:2011	97.350	47.571	26.196	24.368	195.486	39.094	234.580
18	2TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	USEPA 3550C USEPA 8270D	289.694	574.676	152.070	170.568	1.187.008	237.402	1.424.410
19	2TT6b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	USEPA 3550C USEPA 8270D	289.694	574.676	152.070	170.568	1.187.008	237.402	1.424.410

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
20	2TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	USEPA 3550C USEPA 8270D	289.694	574.676	152.070	170.568	1.187.008	237.402	1.424.410
21	2TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	USEPA 3550C USEPA 8270D	289.694	439.755	152.070	170.568	1.052.088	210.412	1.262.500
22	2TT6đ	PCBs	USEPA 3550C USEPA 8270D	289.694	559.480	152.070	170.568	1.171.813	234.357	1.406.170
23	2TT7	Phân tích đồng thời kim loại	TCVN 8246:2009 USEPA 7000A	265.553	802.119	22.800	67.414	1.157.886	231.574	1.389.460
K HOẠT ĐỘNG QUẢN TRẮC CHẤT THẢI										
KI Công tác quan trắc môi trường chất thải tại hiện trường (1CT)										
1	1CT1	Đô âm (%)	TCVN 4046: 1985 TCVN 5297:1995	35.429	2.509	7.916		45.854	9.166	55.020
2	1CT2	pH		44.286	2.509	10.314		57.109	11.422	68.531
3	1CT3	Cyanua (CN-)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.511	99.093
4	1CT4	Crom (VI)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.515	99.097
5	1CT5	Florua (F-)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.509	99.091
6	1CT6a	Kim loại nặng (Pb)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
7	1CT6b	Kim loại nặng (Cd)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
8	1CT7a	Kim loại nặng (As)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.513	99.095
9	1CT7b	Kim loại nặng (Hg)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.515	99.097
10	1CT8a	Kim loại (Cu)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
11	1CT8b	Kim loại (Zn)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
12	1CT8c	Kim loại (Mn)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
13	1CT8d	Kim loại (Ta)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
14	1CT8đ	Kim loại (Cr)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
15	1CT8e	Kim loại (Ni)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
16	1CT8f	Kim loại (Ba)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
17	1CT8g	Kim loại (Se)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
18	1CT8h	Kim loại (Mo)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
19	1CT8i	Kim loại (Be)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
20	1CT8k	Kim loại (Va)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
21	1CT8m	Kim loại (Ag)		72.157	2.509	7.916		82.582	16.508	99.090
22	1CT9	Dầu mỡ		80.331	2.509	7.916		90.756	18.147	108.903
23	1CT10	Phenol		80.331	2.509	7.916		90.756	18.151	108.907
24	1CT11a	HCBVTV clo hữu cơ		80.331	2.509	7.916		90.756	18.147	108.903
25	1CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ		80.331	2.509	7.916		90.756	18.148	108.904
26	1CT11c	PAH		80.331	2.509	7.916		90.756	18.144	108.900
27	1CT11d	PCBs		80.331	2.509	7.916		90.756	18.147	108.903
28	1CT12	Lấy mẫu đồng thời các kim loại		80.331	2.509	7.916		90.756	18.145	108.901
K2 a	Công tác quan trắc môi trường chất thải tại phòng thí nghiệm (2CT) ở dạng tuyệt đối									
1	2CT1	Độ âm (%)	TCVN 6648:2000	49.705	5.573	11.372	6.749	73.400	14.680	88.080
2	2CT2	pH	ASTM D4980:89	97.350	14.133	5.366	8.501	125.349	25.070	150.419
3	2CT3	Cyanua (CN-)	EPA 9013 TCVN 6181:1996	218.056	29.227	129.586	16.614	393.483	78.694	472.177
4	2CT4	Crom (VI)	EPA 3060A EPA 7196A	130.834	27.676	148.283	12.750	319.544	63.909	383.453
5	2CT5	Florua (F-)	SMEWW 4500.F-.D	130.834	27.676	119.763	12.750	291.024	58.205	349.229
6	2CT6a	Kim loại nặng (Pb)	TCVN 8963:2011	193.130	89.229	61.988	39.070	383.417	76.683	460.100
7	2CT6b	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW	193.130	89.229	61.988	39.070	383.417	76.683	460.100
8	2CT7a	Kim loại nặng (As)	3113:2012	241.412	82.709	47.489	39.519	411.129	82.226	493.355
9	2CT7b	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3114:2012	241.412	85.384	46.571	39.519	412.886	82.577	495.463
10	2CT8a	Kim loại (Cu)	TCVN 8963:2011	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
11	2CT8b	Kim loại (Zn)	SMEWW	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
12	2CT8c	Kim loại (Mn)	3111:2012	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
13	2CT8d	Kim loại (Ta)	TCVN 8963:2011 EPA200.8	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
14	2CT8đ	Kim loại (Cr)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
15	2CT8e	Kim loại (Ni)	TCVN 8963:2011	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
16	2CT8f	Kim loại (Ba)	SMEWW	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
17	2CT8g	Kim loại (Se)	3113:2012	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
18	2CT8h	Kim loại (Mo)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
19	2CT8i	Kim loại (Be)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
20	2CT8k	Kim loại (Va)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
21	2CT8m	Kim loại (Ag)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012	152.639	51.799	46.991	36.370	287.800	57.560	345.360
22	2CT9	Dầu mỡ	EPA 9071B	218.056	32.279	132.427	38.945	421.708	84.339	506.047
23	2CT10	Phenol	EPA 3550C SMEWW 5530C	289.694	75.370	113.228	32.020	510.311	102.062	612.373
24	2CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	EPA 846 EPA 8270D	482.824	151.791	593.505	78.668	1.306.789	261.358	1.568.147
25	2CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ		482.824	151.504	577.192	78.668	1.290.188	258.038	1.548.226
26	2CT11c	PAH		362.118	151.504	452.684	78.668	1.044.975	208.995	1.253.970
27	2CT11d	PCBs		482.824	151.504	452.684	78.668	1.165.681	233.136	1.398.817
28	2CT12	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	TCVN 8963:2011 TCVN 6665:2011	264.767	22.796	837.759	102.469	1.227.791	245.558	1.473.349
K2	Công tác quan trắc môi trường chất thải tại phòng thí nghiệm (2CT) ở dạng ngâm chiết									
b										
1	2CT4	Crom (VI)	EPA 1311 EPA 7196A	157.001	33.212	177.940	15.300	383.453	76.690	460.143

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
2	2CT5	Fluorua (F-)	EPA 1311 SMEWW 4500.F- .D	157.001	33.212	143.716	15.300	349.229	69.840	419.069
3	2CT6a	Kim loại nặng (Pb)	EPA 1311 SMEWW 3113B: 2012	231.756	107.075	74.385	46.884	460.100	92.020	552.120
4	2CT6b	Kim loại nặng (Cd)	EPA 1311 SMEWW 3114B: 2012	231.756	107.075	74.385	46.884	460.100	92.020	552.120
5	2CT7a	Kim loại nặng (As)	EPA 1311 SMEWW 3114B: 2012	289.694	99.251	56.987	47.423	493.355	98.670	592.025
6	2CT7b	Kim loại nặng (Hg)	EPA 1311 TCVN 7877.2008	289.694	102.461	55.885	47.423	495.463	99.090	594.553
7	2CT8a	Kim loại (Cu)	EPA 1311 SMEWW 311B:2012	183.167	62.159	56.389	43.644	345.359	69.071	414.430
8	2CT8b	Kim loại (Zn)		183.167	62.159	56.389	43.644	345.359	69.071	414.430
9	2CT8c	Kim loại (Mn)		183.167	62.159	56.389	43.644	345.359	69.071	414.430
10	2CT8d	Kim loại (Cr)		183.167	62.159	56.389	43.644	345.359	69.071	414.430
11	2CT8e	Kim loại (Ni)		183.167	62.159	56.389	43.644	345.359	69.071	414.430
12	2CT8f	Kim loại (Ba)	EPA 9071B	183.167	62.159	56.389	43.644	345.359	69.071	414.430
13	2CT8g	Kim loại (Se)		183.167	62.159	56.389	43.644	345.359	69.071	414.430
14	2CT9	Dầu mỡ		261.667	38.735	158.913	46.734	506.050	101.208	607.258
15	2CT10	Phenol		347.633	90.444	135.873	38.424	612.374	122.476	734.850
16	2CT11a	HCBVTV clo hữu cơ		579.389	182.150	712.207	94.402	1.568.147	313.623	1.881.770
17	2CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA 1311 EPA 8270D	579.389	181.805	692.631	94.402	1.548.226	309.644	1.857.870
18	2CT11c	PAH		362.118	181.805	543.221	94.402	1.181.546	236.304	1.417.850
19	2CT11d	PCBs		579.389	181.805	543.221	94.402	1.398.817	279.760	1.678.577
20	2CT12	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	EPA 1311 TCVN 6665:2011	317.720	27.355	1.005.311	122.962	1.473.349	294.664	1.768.013
L	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG CÓ ĐỊNH LIÊN TỤC									
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ		23.986	37.943	28.846	4.540	95.315	19.065	114.380

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tương (Meteorology), đo thông số độ ẩm		23.986	37.943	28.846	4.540	95.315	19.065	114.380
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tương (Meteorology) đo thông số tốc độ gió		23.986	37.943	28.846	4.540	95.315	19.065	114.380
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tương (Meteorology), đo thông số hướng gió		23.986	37.943	28.846	4.540	95.315	19.065	114.380
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tương (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời		23.986	37.943	28.846	4.540	95.315	19.065	114.380
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tương (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển		23.986	37.943	28.846	4.540	95.315	19.065	114.380
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP		48.282	27.252	132.306	7.242	215.083	43.017	258.100
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10		48.282	27.252	132.306	7.242	215.083	43.017	258.100
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5		48.282	27.252	132.306	7.242	215.083	43.017	258.100
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1,0		48.282	27.252	132.306	7.242	215.083	43.017	258.100
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO		48.282	79.151	122.273	7.242	256.948	51.392	308.340

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂		48.282	79.151	122.273	7.242	256.948	51.392	308.340
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO _x		48.282	79.151	122.273	7.242	256.948	51.392	308.340
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂		48.282	78.418	126.809	7.242	260.751	52.149	312.900
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO		48.282	64.013	151.067	7.242	270.604	54.116	324.720
16	KKC6	Modul quan trắc O ₃		48.282	65.218	96.721	7.242	217.462	43.488	260.950
17	KKC7	Modul quan trắc THC		48.282	69.618	145.644	7.242	270.786	54.154	324.940
18	KKC8	Modul BETX		48.282	183.682	219.963	7.517	459.444	91.886	551.330
M	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG DI ĐỘNG LIÊN TỤC									
1	KKD1a	Modul quan trắc khí tương (Meteorology), đo thông số nhiệt độ		23.364	63.553	28.846	10.973	126.736	25.344	152.080
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tương (Meteorology), đo thông số độ ẩm		23.364	63.553	28.846	10.973	126.736	25.344	152.080
3	KKD1c	Modul quan trắc khí tương (Meteorology) đo thông số tốc độ gió		23.364	99.257	28.846	10.973	162.439	32.481	194.920
4	KKD1d	Modul quan trắc khí tương (Meteorology), đo thông số hướng gió		23.364	99.257	28.846	10.973	162.439	32.481	194.920

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LDKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
5	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời		23.364	99.257	28.846	10.973	162.439	32.481	194.920
6	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển		23.364	99.257	28.846	10.973	162.439	32.481	194.920
7	KKD2a	Modul quan trắc Bụi TSP		43.611	76.376	335.843	10.973	466.803	93.357	560.160
8	KKD2b	Modul quan trắc Bụi PM 10		43.611	80.916	335.843	10.973	471.343	94.267	565.610
9	KKD2c	Modul quan trắc Bụi PM 2,5		43.611	76.451	335.843	10.973	466.878	93.372	560.250
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO		43.611	92.122	102.663	10.973	249.369	49.871	299.240
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO ₂		43.611	101.331	102.663	10.973	258.577	51.713	310.290
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NO _x		43.611	173.489	102.663	10.973	330.735	66.145	396.880
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO ₂		43.611	146.924	119.759	10.973	321.267	64.253	385.520
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO		43.611	240.074	73.904	10.973	368.563	73.707	442.270
15	KKD6	Modul quan trắc O ₃		43.611	261.622	42.909	10.973	359.116	71.824	430.940
16	KKD7	Modul quan trắc CxHy		43.611	306.680	79.892	12.223	442.406	88.474	530.880
N HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG CỎ ĐỊNH LIÊN TỰC										
1	NMC1a	Nhiệt độ		38.940	21.395	24.634	12.682	97.651	19.529	117.180
2	NMC1b	pH		38.940	26.320	24.634	12.682	102.576	20.514	123.090
3	NMC1c	ORP		38.940	26.670	24.634	12.682	102.926	20.584	123.510
4	NMC2	Oxy hòa tan (DO)		38.940	34.009	55.261	12.682	140.892	28.178	169.070

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp	Chi phí LĐKT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20%	Đơn giá (không VAT)
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)		38.940	35.059	38.053	12.682	124.734	24.946	149.680
6	NMC4	Độ đục		38.940	26.774	205.237	12.682	283.632	56.728	340.360
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		38.940	26.920	137.197	12.682	215.739	43.141	258.880
8	NMC6	Amoni (NH_4^+)		38.940	27.233	212.257	12.682	291.112	58.218	349.330
9	NMC7	Nitrat (NO_3)		38.940	27.233	159.445	12.682	238.300	47.660	285.960
10	NMC8	Tổng Nitơ (TN)		38.940	27.233	191.089	12.682	269.944	53.986	323.930
11	NMC9	Tổng photpho		38.940	27.233	193.076	12.682	271.931	54.379	326.310
12	NMC10	Tổng cacbon hữu cơ (ITOC)		38.940	27.233	229.429	12.682	308.284	61.656	369.940